

9. KINH CHÚNG TẬP

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành ở Mạt-la² cùng với một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, rồi đi dần đến thành Ba-bà, vườn Am-bà của Xà-đầu.³

Bấy giờ, vào ngày mười lăm lúc trăng tròn⁴, Thế Tôn ngồi ở giữa khoảng đất trống với các Tỳ-kheo vây quanh trước sau. Thế Tôn, sau khi đã thuyết pháp nhiều qua đêm, nói với Xá-lợi-phất:

“Các Tỳ-kheo bốn phương tụ tập về, thấy đều siêng năng, dẹp bỏ ngủ nghỉ. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ một chút, người nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.”

Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng. Con sẽ làm theo Thánh giáo.”

-
- ¹. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Chúng tập kinh Đệ ngũ”, Đại I, tr.49b-52c. Tham chiếu, No. 12 Phật Thuyết Đại Tập Pháp Môn kinh, Tống Thi Hộ dịch, Đại I, tr.226; No. 1536 *Tập Di Môn Túc luận*, Đại XXVI. Tr. 367. Tương đương Pāli, D. 33, Deva Dig iii, 10 Sangīti-suttanta, Trường II, tr.567, “kinh Phúng Tụng”.
 - ². Mạt-la 末羅 (Pāli: Malla), dịch là Lục sĩ, bộ tộc làm chủ Câu-thi-na (Kusinārā) nơi Phật nhập diệt.
 - ³. Ba-bà thành Xà-đầu Am-bà viên 波婆城闍頭菴婆園; No.1356: Lục sĩ sanh xứ力士生處 Ba-bà ấp 波婆邑, rừng Chiết-lộ-ca 折路迦; D.33, sdd.: tr.167: Pāvāyaṃ viharati Cundassa kammāraputtassa ambavane, du hành Pāva, trong rừng xoài của thợ rèn Cunda.
 - ⁴. No.1356, Phật được những người lục sĩ mời đến ở ngôi đền mới dựng là Ôn-bạt-nặc-ca; D.33, duyên khởi cũng vậy, hội trường tên là Ubbhaṭṭhaka. Tên gọi này liên hệ đến từ uposatha (Skt.: upavasatha, hay uposatha), chỉ ngày trai giới tức ngày rằm, có thể giải thích sự khác biệt trong bản Hán trên.

Thế Tôn gấp tư y Tăng-già-lê nằm nghiêng phía hữu như con sư tử, hai chân chồng lên nhau.

Khi ấy Xá-lợi-phất nói với các Tỳ-kheo:

“Nay trong thành Ba-bà này có Ni-kiền Tử⁵ mạng chung chưa bao lâu, nhưng các đệ tử chia ra làm hai bộ, luôn luôn tranh chấp nhau, tìm sở trường và sở đoản của nhau, mắng nhiếc nhau, thị phi với nhau rằng: ‘Ta biết pháp này. Người không biết pháp này. Người theo tà kiến. Ta theo chánh kiến. Người nói năng hỗn loạn, chẳng có trước sau, tự cho điều mình nói là chân chính. Lập ngôn của ta thắng. Lập ngôn của người bại. Nay ta làm chủ cuộc đàm luận, người có điều muốn hỏi thì đến hỏi ta.’

“Này các Tỳ-kheo, lúc bấy giờ nhân dân trong nước những ai theo Ni-kiền Tử đều chán ghét những tiếng cãi vã của bọn này. Đó là vì pháp ấy không chân chính. Pháp không chân chính thì không có con đường xuất ly⁶. Ví như ngôi tháp đã đổ thì không còn đổ nữa. Đó không phải là điều mà Đấng Chánh Giác⁷ đã dạy.

“Các Tỳ-kheo, duy chỉ Pháp vô thượng tôn của Đức

Thích-ca Ta là chân chánh mới có thể có con đường xuất ly. Cũng như ngôi tháp mới có thể được dễ dàng trang hoàng. Vì đó là điều mà Đấng Chánh Giác giảng dạy.

“Các Tỳ-kheo, hôm nay chúng ta cần phải kiết tập pháp luật để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Như Lai nói một chánh pháp: hết thảy chúng sanh đều do thức ăn mà tồn tại.

“Như Lai lại nói một chánh pháp: tất cả chúng sanh đều do các hành⁸ mà tồn tại.

5. Ni-kiền Tử 尼乾子, hay Ni-kiền-đà Nhã-đê Tử 尼乾陀若提子, Ni-kiền Thân tử 尼乾親子, Ly hệ Thân tử 離繫親子; giáo tổ của Kỳ-na giáo (Jaina); Pāli: Nigantha-Nāṭa-putta (Skt.: Nirgrantha-Jñātiputra). No.1536: Ly hệ Thân tử.

6. Hán: vô do xuất yếu 無由出要; Pāli, sdd.: tr. 168: aniyyanike, không có khả năng hướng dẫn.

7. Trong bản Hán: Tam-da-tam-phật 三耶三佛; Pāli: sammā-sambuddha, Skt.: Samyak-sambuddha.

8. Hà:n: hành trú 行住; Pāli: saṃkhāra-ttthitika.

“Đó là một pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói hai chánh pháp: một là danh, hai là sắc.

“Lại có hai pháp: một là si, hai là ái⁹.

“Lại có hai pháp: hữu kiến và vô kiến¹⁰.

“Lại có hai pháp: không biết tầm và không biết quý.

“Lại có hai pháp: có tầm và có quý.

“Lại có hai pháp: tận trí và vô sanh trí.

“Lại có hai pháp, hai nhân hai duyên sanh ra ái dục: một, sắc tịnh diệu; hai, không tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi sân nhuế: thù ghét và không tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi tà kiến: nghe từ người khác và tà tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi chánh kiến: nghe từ người khác và chánh tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên: giải thoát hữu học và giải thoát vô học¹¹.

“Lại có hai pháp hai nhân, hai duyên: hữu vi giới và vô vi giới.

“Các Tỳ-kheo, đó là hai pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói ba pháp, tức là ba bất thiện căn: tham dục, sân nhuế và ngu si.

“Lại có ba pháp, tức là ba thiện căn: không tham, không nhuế và không si.

“Lại có ba pháp, tức là ba bất thiện hành: thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện và ý hành bất thiện.

⁹. Hàùn: si 痴, ài 愛; No.1536: vô minh 無明 và hữu ái 有愛; Pāli: avijjā ca bhavataṇhā ca.

¹⁰. Hữu kiến vô kiến 有見無見; Pāli: bhava-diṭṭhi, vibhavaditṭhi.

¹¹. Hàùn: học giải thoát 學解脫, chỉ các Thánh giả chưa chứng quả A-la-hán; vô học giải thoát 無學解脫, chỉ Thánh giả đã chứng quả A-la-hán.

“Lại có ba pháp, tức là ba bất thiện hành: bất thiện hành của thân, bất thiện hành của khẩu và bất thiện hành của ý.

“Lại nữa, có ba pháp, tức là ba ác hành¹² ác hành của thân, ác hành của khẩu và ác hành của ý.

“Lại có ba pháp, tức là ba thiện hành: thiện hành của thân, thiện hành của khẩu và thiện hành của ý.

“Lại có ba pháp, tức là ba tướng bất thiện: dục tướng, sân tướng và hại tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba tướng thiện: vô dục tướng, vô sân tướng và vô hại tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba tư bất thiện: dục tư, nhuế tư và hại tư

“Lại có ba pháp tức là ba tư thiện: vô dục tư, vô nhuế tư và vô hại tư.

“Lại có ba loại phước nghiệp: nghiệp bố thí, nghiệp bình đẳng và nghiệp tư duy.¹³

“Lại có ba pháp, tức là ba thọ: lạc thọ, khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.

“Lại có ba pháp tức là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

“Lại có ba pháp tức là ba hữu lậu: dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

“Lại có ba pháp, tức là ba thứ lửa: lửa dục, lửa sân và lửa si.

“Lại có ba pháp tức là ba cầu¹⁴: dục cầu, hữu cầu và phạm hạnh cầu.

“Lại có ba pháp tức là ba tăng thịnh: ngã tăng thịnh, thế tăng thịnh và pháp tăng thịnh¹⁵.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: dục giới, sân giới và hại giới¹⁶.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: xuất ly giới, vô sân giới và vô hại

¹². Hán: ác hành 惡行; Pāli: duccharita.

¹³. No.1536, ba phước nghiệp sự 福業事, cơ sở của phước nghiệp: 1. Thí loại phước nghiệp sự; 2. Giới loại phước nghiệp sự; 3. Tu loại phước nghiệp sự; Pāli: puññakiriyavatthu: dānamaya, sīla, bhavanāmaya.

¹⁴. Ba cầu; Pāli: tisso esanā.

¹⁵. Ba tăng thượng, No.1536: thế tăng thượng 世增上, tự tăng thượng 自增上, pháp tăng thượng 法增上; Pāli: attādhīpateyyam lokādhīpateyyam dhammādhīpateyyam.

¹⁶. Pāli: tisso dhātuyo (ba bất thiện giới): kāma(dục), vyāpāda (sân nhuế), vihiṃsa (hại).

giới.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: sắc giới, vô sắc giới, tận giới¹⁷.

“Lại có ba pháp tức là ba tụ: giới tụ, định tụ và huệ tụ.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: tăng thịnh giới (cấm), tăng thịnh ý, tăng thịnh tuệ¹⁸.

“Lại có ba pháp tức là ba tam-muội: không tam-muội, vô nguyện tam-muội và vô tướng tam-muội¹⁹.

“Lại có ba pháp tức là ba tướng: chỉ tức tướng, tinh cần tướng và xả tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba minh: tự thức tức mạng trí minh, thiên nhãn trí minh và lậu tận trí minh²⁰.

“Lại có ba pháp tức là ba biến hóa: thần túc biến hóa, biết tâm người mà tùy ý thuyết pháp và giáo giới²¹.

“Lại có ba pháp tức là ba căn bốn dục sinh²²: do hiện dục hiện tiền²³ sinh trời người, do hóa dục²⁴ sinh trời Hóa tự tại²⁵, do tha hóa dục²⁶ sinh trời Tha hóa tự tại²⁷.

17. No.1536 ba giới: sắc, vô sắc và diệt; Pāli: tisso dhātuyo, rūpa, arūpa, nirodha.

18. Hán: tam giới 三戒; bản Hán, tisso sīlā, ba giới cấm, thay vì Pāli tisso sikkhā, ba điều học: adhisīla (tăng thượng giới), adhiccita (tăng thượng tâm), adhipañña (tăng thượng tuệ).

19. Tam tam-muội 三三昧; Pāli: tayo samādhī, suññato animitto appaṇihito.

20. Tam minh 三明; Pāli: tisso vijjā, pubbenivāsānussatiñāṇa-vijjā, sattānam cutūpapātañāṇam vijjā, āsavānam kheyānānam vijjā.

21. Tam biến hóa 三變化; No. 1536, tam thị đạo 三示導: thần biến thị đạo 神變, ký tâm thị đạo 記心, giáo giới thị đạo 教誡; Pāli: tīni pāṭihāriyāni: iddhi-pāṭihāriyam, ādesana-, anusāsānī-pāṭihāriyam.

22. Dục sanh bốn 欲生本; Pāli: kāmūpapatti: tái sanh do bởi ái dục.

23. Hiện dục 現欲; No.1536 giải thích: hiện tiền chư diệu dục cảnh, do những đối tượng ham muốn đẹp đẽ trong hiện tại; Pāli: paccupaṭṭhitakāmā ái dục trong đời hiện tại, hiện tiền dục.

24. Hóa dục 化欲; No.1536: do những đối tượng ham muốn vi diệu do tự mình biến hiện ra; Pāli: nimmitakāmā.

25. Hóa tự tại thiên 化自在天; No.1536, Lạc biến hóa thiên 樂變化天; Pāli: Nimmānaratī devā.

26. Tha hóa dục 他化欲; No.1536: do những đối tượng ham muốn vi diệu được người khác biến hiện ra; Pāli: paraṇimmitakāmā.

27. Tha hóa tự tại nhất khởi 他化自在一起; Pāli: Paranimmitavasavattin.

“Lại có ba pháp tức là ba lạc sinh²⁸:

“1. Chúng sanh tự nhiên thành biện sanh hoan hỷ tâm²⁹ như trời Phạm quang âm³⁰ vào lúc mới sinh.

“2. Có chúng sanh lấy niệm làm an vui³¹ tự xưng ‘lành thay’ như trời Quang âm³².

“3. Lạc do được chỉ tức³³ như trời Biến tịnh³⁴.

“Lại có ba pháp tức là ba khổ: dục khổ, hành khổ và biến dịch khổ³⁵.

“Lại có ba pháp tức là ba căn: vị tri dục tri căn, tri căn, tri dĩ căn³⁶.

“Lại có ba pháp tức là ba đường: Hiền thánh đường, thiên đường, phạm đường³⁷.

“Lại có ba pháp tức là ba sự phát hiện³⁸: phát hiện do thấy, phát hiện do nghe và phát hiện do nghi.

“Lại có ba pháp tức là ba luận: Quá khứ có sự như thế, có luận

²⁸. Lạc sanh 樂生; Pāli: sukhūpapatti: tái sanh do cảm thọ lạc (phát sanh từ các trạng thái thiền).

²⁹. Pāli: uppādetvā uppādetvā sukham viharati, sau khi thường xuyên làm phát sanh lạc, nó sống an lạc.

³⁰. No.1536: Phạm chúng thiên 梵眾天; Pāli: Brahma-kāyikā. Phạm quang âm: Brahma-ābhassara (?).

³¹. Dĩ niệm vi lạc 以念為樂, theo bản Hán: shukhena abhiñanā, có ý tưởng an lạc, thay vì bản Pāli (D. 33, sđd.): sukhena abhisannā, sung mãn với cảm giác lạc.

³². Quang âm thiên 光音天; No. 1536: Cực quang tịnh thiên 極光淨天; Pāli: Ābhassarā.

³³. Chỉ tức lạc 止息樂; Santamyeva, được hiểu do santa: an tĩnh, thay vì do Pāli: sant, phân tử hiện tại: đang tồn tại, đang sống.

³⁴. Biến tịnh thiên 遍淨天; Pāli: Subhakiṇṇā.

³⁵. No.1536, ba khổ tánh: khổ khổ tánh, hoại khổ tánh, hành khổ tánh; Pāli: tisso dukkhatā, saṅkhāra-dukkhatā, vipariṇāma-dukkhatā.

³⁶. Vị tri dục tri căn 未知欲知根, tri căn 知根, tri dĩ căn 已知根; No.1536: vị tri đương tri căn 未知當知根, dĩ tri căn 已知根 và cụ tri căn 具知根; Pāli: anaññātaññassāmītindriyaṃ, aññitindriyaṃ, aññatāvindriyaṃ.

³⁷. Tam đường 三堂; No.1536, tam trú 三住: thiên trú 天住, phạm trú 梵住, thánh trú 聖住; Pāli: tayo vihārā: dibbo, brahmā, ariyo. Vihāra vừa có nghĩa tịnh xá, tự viện, vừa có nghĩa đời sống, trạng thái hay điều kiện sống (tồn tại) và an trú.

³⁸. Tam phát 三發, ba trường hợp phát hiện hay tố giác vi phạm luật; No.1536: tam cử tội 三舉罪; Pāli: tīni codanāvattḥūni.

như thế. Vị lai có sự như thế, có luận như thế. Hiện tại có sự như thế có luận như thế.

“Lại có ba pháp tức là ba tụ³⁹: chánh định tụ, tà định tụ và bất định tụ.

“Lại có ba pháp tức là ba ưu: thân ưu, khẩu ưu và ý ưu.

“Lại có ba pháp tức ba trưởng lão: trưởng lão do tuổi tác, trưởng lão do pháp và trưởng lão do tác thành⁴⁰.

“Lại có ba pháp tức là ba con mắt: con mắt thịt, con mắt trời và con mắt tuệ.

“Các Tỳ-kheo, đó là ba pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói bốn pháp, tức là bốn ác hành do miệng:

“1. Nói dối.

“2. Hai lưỡi.

“3. Ác khẩu.

“4. Ý ngữ⁴¹.

“Lại có bốn pháp, tức là bốn thiện hành của miệng:

“1. Nói sự thật.

“2. Nói dịu dàng.

“3. Không ý ngữ.

“4. Không hai lưỡi.

“Lại có bốn pháp tức là bốn phi Thánh ngôn:

“1. Không thấy nói thấy.

“2. Không nghe nói nghe.

“3. Không cảm thấy nói cảm thấy.

“4. Không biết nói biết⁴².

³⁹. Tam tụ 三聚; Pāli: tayo rāsī: ba nhóm, chánh định tụ (sammatta-niyata-rāsī): nhóm nhất định thành tựu Thánh trí trong hiện tại; tà định tụ (micchatta-niyata-rāsī), nhóm nhất định dẫn đến tà kiến, không thể thành tựu Thánh trí trong hiện tại; bất định tụ (aniyata), bấp tểnh chưa xác định.

⁴⁰. Tam trưởng lão 三長老; No.1536, tam thượng tọa 三上座: sanh niên thượng tọa 生年上座, thế tục thượng tọa 世俗上座, pháp tánh thượng tọa 法性上座.

⁴¹. Ý ngữ 綺語; No.1536: tạp uế ngữ 雜穢; Pāli: samphappalāpa: nhảm nhí.

“Lại có bốn pháp tức là bốn Thánh ngôn:

“1. Thấy nói thấy.

“2. Nghe nói nghe.

“3. Hay nói hay.

“4. Biết nói biết.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thức ăn:

“1. Thức ăn vo nắm⁴³.

“2. Thức ăn bởi xúc.

“3. Thức ăn bởi niệm.

“4. Thức ăn bởi thức.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ⁴⁴:

“1. Khổ hành trong hiện tại thọ khổ báo về sau.

“2. Khổ hành hiện tại thọ lạc báo về sau.

“3. Lạc hành hiện tại thọ khổ báo về sau.

“4. Lạc hành hiện tại thọ lạc báo về sau.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ⁴⁵:

“1. Dục thọ.

“2. Ngã thọ.

“3. Giới thọ.

“4. Kiến thọ.

“Lại có bốn pháp tức là bốn phược:

“1. Thân phược bởi dục tham.

“2. Thân phược bởi sân nhuế.

“3. Thân phược bởi giới đạo.

“4. Thân phược bởi ngã kiến.

“Lại có bốn pháp, tức bốn gai nhọn:

“1. Gai nhọn dục.

“2. Gai nhọn nhuế.

⁴². Kiến, văn, giác, tri 見聞覺知; Pāli: diṭṭha, suta, muta, viññāta.

⁴³. Đoàn (vo tròn) thực 團食; No.1536: đoạn (mảnh rời) thực 段食; Pāli: kabalīkāro: được vo tròn.

⁴⁴. Tứ thọ 四受; Pāli: cattāti dhamma-samādānāi, 4 thọ pháp lãnh thọ pháp.

⁴⁵. Tứ thọ 四受; No.1536: tứ thủ 四取: dục thủ 欲取, kiến thủ 見取, giới cấm thủ 戒禁取, ngã ngữ thủ 我語取; Pāli: cattāti upādānāni.

“3. Gai nhọn kiến.

“4. Gai nhọn mạn.

“Lại có bốn pháp tức là bốn sanh:

“1. Sanh từ trứng.

“2. Sanh từ bào thai.

“3. Sanh do ẩm thấp.

“4. Sanh do biến hóa.

“Lại có bốn pháp tức Bốn niệm xứ:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo quán thân trên nội thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời; quán thân trên ngoại thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời; quán thân trên nội ngoại thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời.

“2. Quán thọ.

“3. Quán ý.

“4. Quán pháp, cũng vậy.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn ý đoạn⁴⁶:

“1. Ở đây Tỳ-kheo ác pháp chưa khởi, phương tiện khiến không khởi.

“2. Ác pháp đã khởi phương tiện khiến diệt.

“3. Thiện pháp chưa khởi pháp, phương tiện khiến khởi.

“4. Thiện pháp đã khởi phương tiện khiến tăng trưởng.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn thân tứ:

“1. Ở đây Tỳ-kheo tư duy dục định diệt hành thành tựu.

“2. Tinh tấn định.

“3. Ý định.

“4. Tư duy định cũng vậy.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn thiền:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo trừ dục, ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc phát sanh do viễn ly, nhập Sơ thiền.

“2. Diệt giác và quán, nội tịnh⁴⁷ nhất tâm, không giác không quán,

⁴⁶. Tứ ý đoạn 四意斷; No.1536: tứ chánh đoạn 四正斷. Cũng thường nói là chánh căn 正勤; Pāli: sammappadhāna.

⁴⁷. Hán: nội tín 內信; xem cht. 3, kinh số 2 “Du Hành iii”.

có hỷ lạc do định sanh, nhập đệ Nhị thiền.

“3. Lìa hỷ tu xả, niệm tiến⁴⁸, tự giác thân lạc, có lạc và xả niệm, mà bậc Thánh tìm cầu⁴⁹, nhập đệ Tam thiền.

“4. Lìa các hạnh khổ và lạc, hỷ và ưu đã diệt từ trước không khổ không lạc xả niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiền.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn phạm đường: Từ, Bi, Hỷ và Xả⁵⁰.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn vô sắc định:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo siêu việt hết thấy sắc tướng, sân tướng đã diệt từ trước, không niệm các tướng khác, tư duy vô lượng không xứ.

“2. Sau khi xả không xứ, nhập thức xứ.

“3. Sau khi xả thức xứ nhập vô hữu xứ.

“4. Sau khi xả vô hữu xứ nhập phi tướng phi phi tướng xứ.

“Lại có bốn pháp tức là bốn pháp tức⁵¹: Pháp tức không tham, pháp tức không sân, pháp tức chánh niệm và pháp tức chánh định.

“Lại có bốn pháp tức là bốn dòng dõi Hiền thánh⁵²:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo tri túc về y thực, được thứ tốt không mừng, được cái xấu không buồn; không nhiễm không trước, biết điều cấm kỵ, biết con đường xuất yếu; ở trong pháp này tinh cần không biếng nhác; thành tựu sự ấy không khuyết không giảm và cũng dạy người thành tựu sự ấy. Đó là thứ nhất; tri túc, an trú trong sự truyền thừa của Hiền thánh, từ xưa đến nay chưa thường nào loạn. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, Trời và Người không ai có thể chê trách.

“2. Thức ăn.

“3. Vật dụng nằm ngồi.

“4. Thuốc thang trị bệnh, tất cả đều cũng tri túc như thế.

“Lại có bốn pháp tức là bốn nhiếp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành

⁴⁸. Hán: ly hỷ tu xả niệm tiến 離喜修捨念進; Pāli: pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno. Xem cht. 4, kinh số 2 “Du Hành iii”.

⁴⁹. Hán: tự tri thân lạc, chư Thánh sở cầu 自知身樂諸聖所求; xem cht. 5, kinh số 2 “Du Hành iii”.

⁵⁰. Xem cht. 37.

⁵¹. Pháp túc 法足, “chân của pháp”, hay pháp cú 法句; No.1536: pháp tích 法跡; Pāli: dhammapada.

⁵². Tứ Hiền thánh chủng 四賢聖種; No.1536: tứ Thánh chủng; Pāli: ariyavaṃsa, bốn sự truyền thừa của Thánh.

và đồng sự.

“Lại có bốn pháp, tức là bốn chi của Tu-đà-hoàn⁵³: Tỳ-kheo thành tựu tín tâm bất hoại đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng và đối với giới.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ chứng⁵⁴:

“1. Thọ chứng do thấy sắc.

“2. Thọ chứng do thân hoại diệt⁵⁵.

“3. Thọ chứng do nhớ về túc mạng.

“4. Thọ chứng do biết hữu lậu đã bị diệt tận.

“Lại có bốn pháp tức là bốn đạo: khổ đắc chậm, khổ đắc nhanh, lạc đắc chậm và lạc đắc nhanh⁵⁶.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn thánh đế: Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế, Khổ xuất yếu thánh đế.

“Lại có bốn pháp tức là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn xứ: thật xứ, thí xứ, trí xứ, chỉ tức xứ⁵⁷.

“Lại có bốn pháp tức là bốn trí: pháp trí, vị tri trí, đẳng trí và tha tâm trí⁵⁸.

“Lại có bốn pháp tức là bốn biện tài: pháp biện tài, nghĩa biện tài, từ biện tài, ứng thuyết biện tài.

“Lại có bốn pháp tức là bốn trú xứ của thức: sắc là trú xứ của thức, duyên sắc mà trú, sắc và ái cùng tăng trưởng. Thọ, tưởng, hành,

⁵³. Tu-đà-hoàn chi 須陀洹支; No.1536: bốn Dự lưu chi 預流支, cũng gọi là bốn chứng tịnh 證淨: Phật chứng tịnh, Pháp chứng tịnh, Tăng chứng tịnh, Thánh sở ái giới; Pāli: aveccappasāda.

⁵⁴. Tứ thọ chứng 四受證, có lẽ No.1536, tứ ứng chứng pháp 四應證法: thân ứng chứng bát giải thoát 身應證八解脫, niệm ứng chứng túc trú 念應證宿住, nhân ứng chứng sanh tử sự 眼應證生死事, tuệ ứng chứng lậu tận 慧應證漏盡; Pāli: sacchikaraṇiyā dhamma.

⁵⁵. Thân thọ diệt chứng 身受滅證 hay thân diệt thọ chứng?

⁵⁶. Tứ đạo 四道, No.1536: tứ thông hành 四通行: khổ trì, khổ tốc, lạc trì, lạc tốc thông hành; Pāli: catasso paṭipadā.

⁵⁷. No.1536: tuệ xứ, đế xứ, xả xứ, tịch tĩnh xứ; Pāli: cattāri adittḥānāni: paññā, saccā, cagā, upasamā.

⁵⁸. No.1536: pháp trí, loại trí, tha tâm trí, thế tục trí; Pāli: cattāri nānāni: dhamme nāṇaṃ, anvaye nāṇaṃ, pariye nāṇaṃ, sammutiyā nāṇaṃ.

cũng đều như vậy.

“Lại có bốn pháp tức là bốn ách: dục là ách, hữu là ách, kiến là ách, vô minh là ách.

“Lại có bốn pháp tức là bốn vô ách: vô dục ách, vô hữu ách, vô kiến ách, vô minh ách⁵⁹.

“Lại có bốn pháp tức là bốn tịnh: giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh và độ nghi tịnh.

“Lại nữa có bốn pháp tức là bốn sự biết: đáng thọ biết thọ, đáng hành biết hành, đáng lạc biết lạc, đáng xả biết xả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn oai nghi: đáng đi biết đi, đáng đứng biết đứng, đáng ngồi biết ngồi, đáng nằm biết nằm.

“Lại có bốn pháp tức là bốn tư duy: tư duy ít, tư duy rộng, tư duy vô lượng, không tư duy gì cả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn ký luận⁶⁰: quyết định ký luận, phân biệt ký luận, cật vấn ký luận, chỉ trú ký luận.

“Lại có bốn tức là bốn pháp không cần phòng hộ của Phật:

“1. Như Lai thân hành thanh tịnh, không khiếm khuyết, không rò rỉ; có thể tự phòng hộ.

“2. Khẩu hành thanh tịnh.

“3. Ý hành thanh tịnh.

“4. Mạng hành thanh tịnh cũng đều như vậy.

“Các Tỷ-kheo, đó là bốn pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

⁵⁹. Tứ vô cấu 四無垢; No.1536: tứ ly hệ 四離繫 thoát khỏi gông cùm của dục, hữu, kiến và vô minh; Pāli: cattaro visañño (visaṃyogo).

⁶⁰. Tứ ký luận 四記論; No.1536, tứ ký vấn 四記問, bốn trường hợp trả lời câu hỏi: nhất hướng 一向, trả lời thẳng, phân biệt 分別, phân tích trước khi trả lời, cật vấn 詰問, hỏi ngược trở lại, xả trí 捨置, bỏ qua không trả lời.